CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,100
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	410
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.10)
EPS	444
P/E	20.5

	YTD	1T	3T	6T
TPP	-10.8%	-17.3%	-9.0%	-5.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

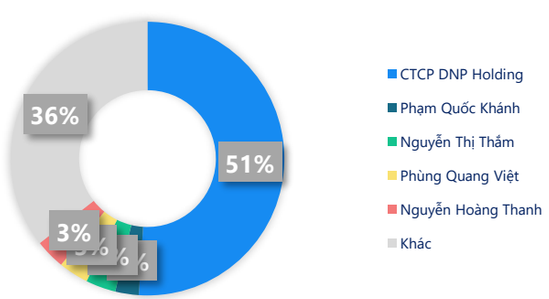

Phân tích Dupont

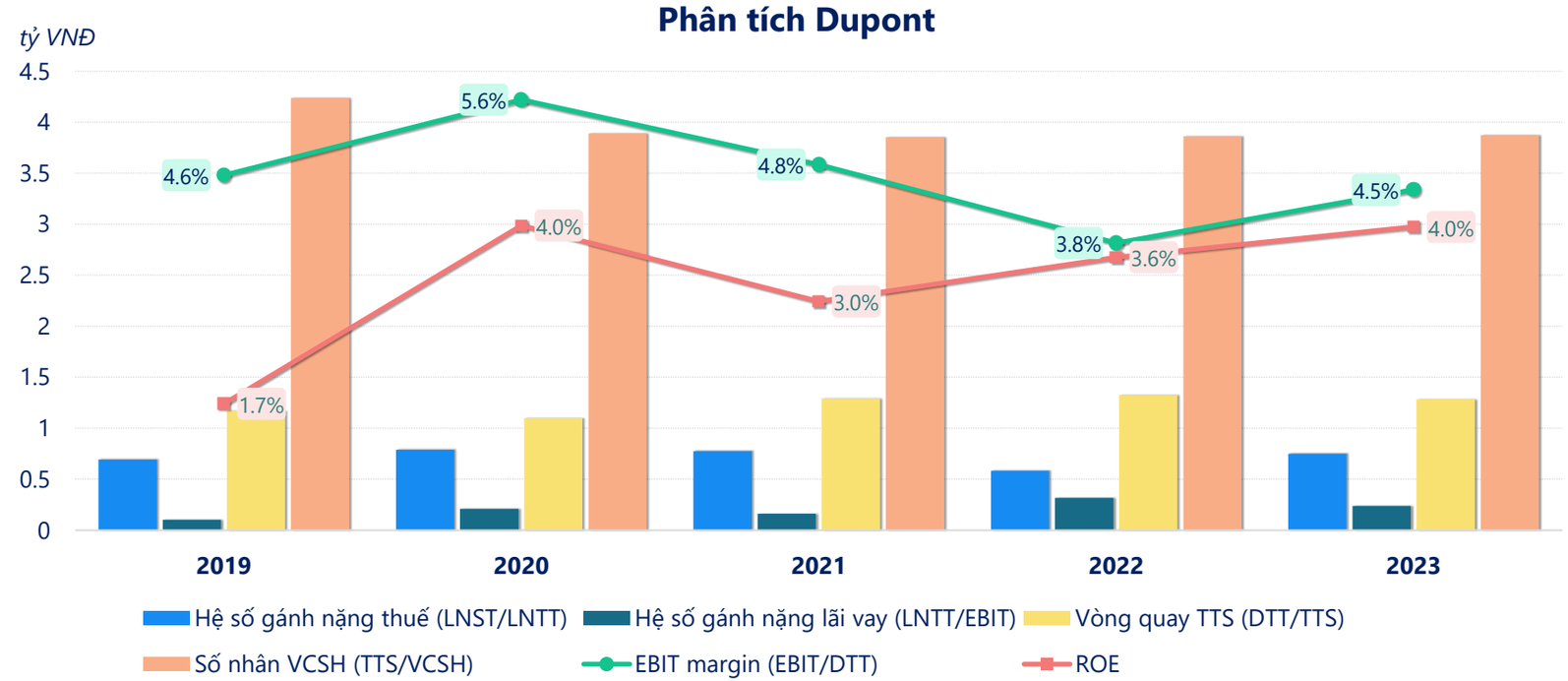

DT thuần

2023

2,507

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 400| 19.0%

LN sau thuế

2023

20.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.30| 36.0%

ROE

2023

4.0%

+/- YoY: ▲ 0.4%

ROA

2023

1.0%

+/- YoY: ▲ 0.1%

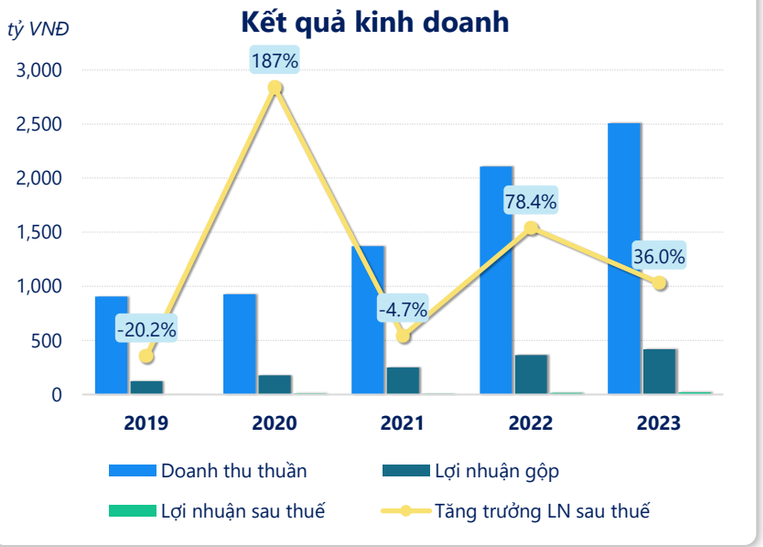

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.45%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.24**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

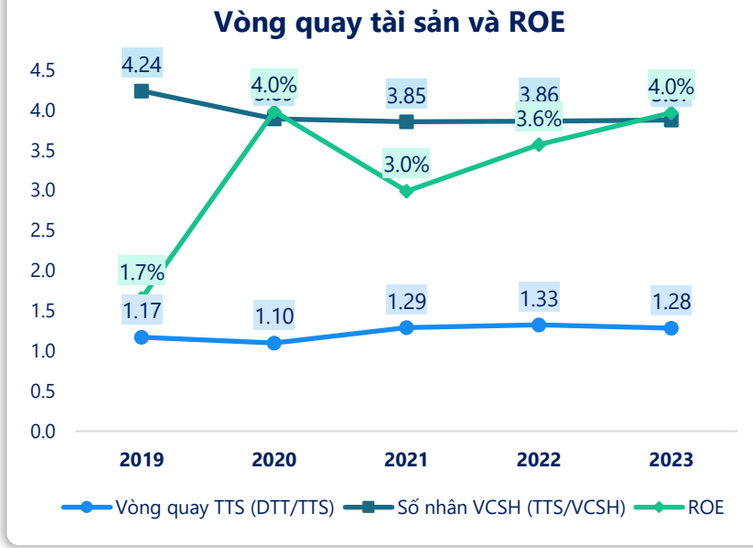

Kết quả kinh doanh **TPP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.0%** đạt **2,507** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 36.0%** đạt **19.98** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

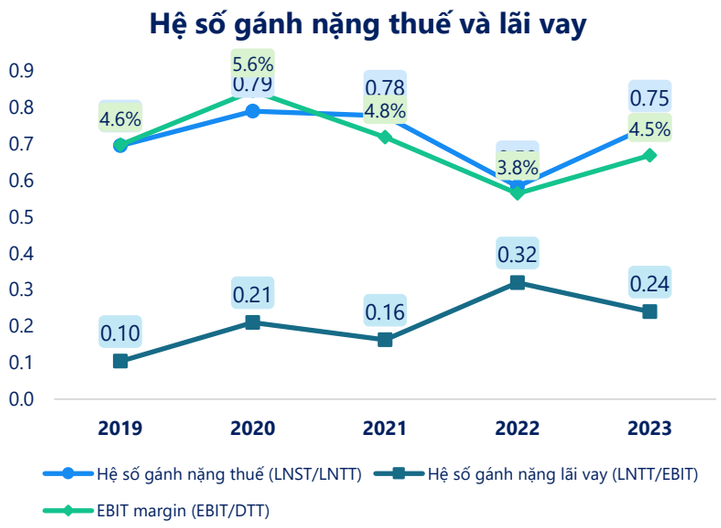

Vòng quay tổng tài sản đạt **1.28**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.87** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

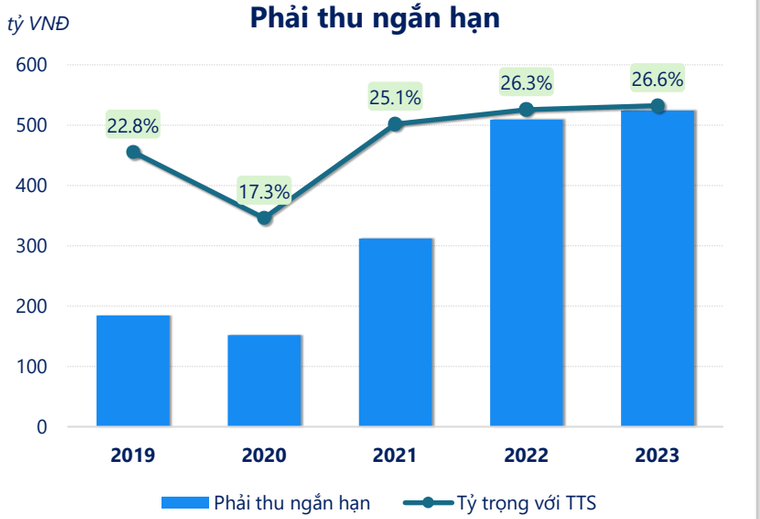

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

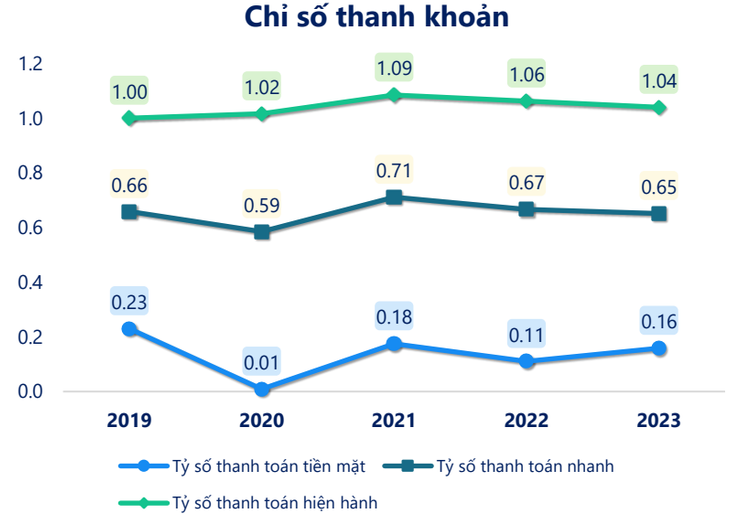

Nợ vay

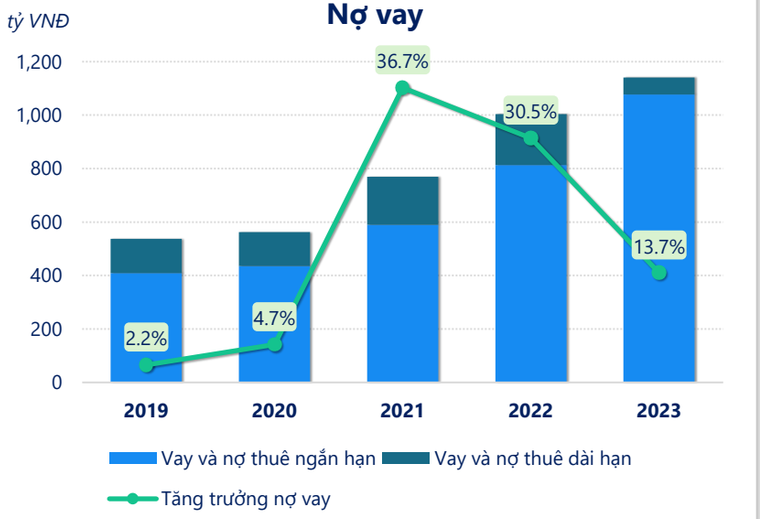

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu

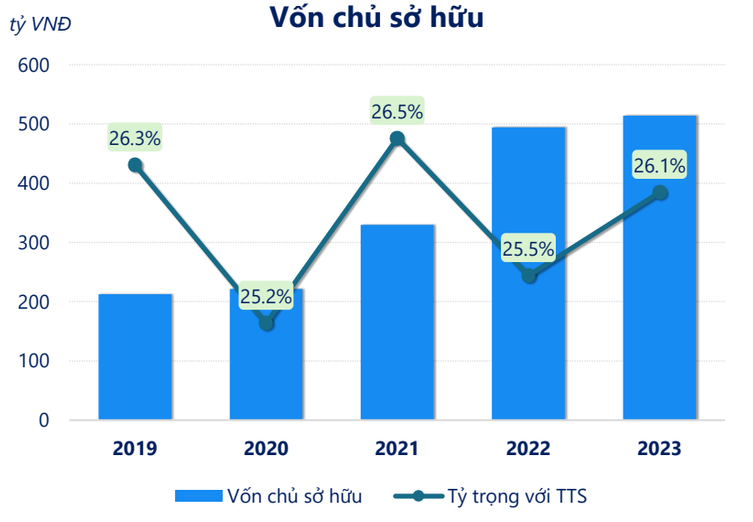

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,969**	**1,936**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,442	1,308	10.3%
Tiền và tương đương tiền	220	136	61.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	146	2.6%
Phải thu ngắn hạn	524	509	3.0%
Hàng tồn kho	539	488	10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.97	29.4	-66.0%
Tài sản dài hạn	**527**	**628**	**-16.1%**
Phải thu dài hạn	17.7	21.2	-16.5%
Tài sản cố định	401	450	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.6	52.3	29.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	55.6	-100%
Tài sản dài hạn khác	**40.3**	**48.2**	**-16.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,455	1,442	0.9%
Nợ ngắn hạn	**1,386**	**1,230**	**12.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,077	813	32.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	368	-35.2%
Nợ dài hạn	69.4	212	-67.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.7	191	-66.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**514**	**494**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**514**	**494**	**4.0%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**905**	**928**	**1,370**	**2,107**	**2,507**
Giá vốn hàng bán	783	751	1,121	1,743	2,088
Lợi nhuận gộp	**122**	**177**	**250**	**364**	**419**
Doanh thu HĐTC	3.68	7.07	13.7	21.3	44.3
Chi phí TC	38.0	41.4	55.8	75.6	113
Chi phí lãi vay	**37.6**	**41.2**	**54.9**	**53.9**	**84.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.5	85.8	155	221	243
Chi phí QLDN	37.7	46.0	41.1	63.9	80.4
LN thuần từ HĐKD	**0.79**	**10.5**	**11.0**	**24.1**	**26.5**
Lợi nhuận khác	3.56	0.49	-0.33	1.11	0.16
LN trước thuế	**4.35**	**11.0**	**10.6**	**25.2**	**26.7**
Lợi nhuận sau thuế	**3.02**	**8.65**	**8.24**	**14.7**	**20.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.02**	**8.65**	**8.24**	**14.7**	**20.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	23.8	-110	-117	-110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	-130	-33.6	-176	70.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.0	5.79	266	303	123
Tiền đầu kỳ	99.4	105	4.82	127	136
Lưu chuyển tiền thuần	**5.75**	**-100**	**122**	**10.2**	**83.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-1.55	0.45
Tiền cuối kỳ	105	4.82	127	136	220